TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2021/DS-PT.
Ngày: 28/10/2021.
V/v: "*Tranh chấp về thừa kế tài sản và đòi lại tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA V NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Quốc Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông

Ông Nguyễn Hồng Thanh

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 117/2020/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2020 về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản và đòi lại tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lương Quốc V

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Đồng Thị Cẩm N - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hậu Giang; địa chỉ: Số 02, Ngô Quyền, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Có mặt

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Mai Tr

Địa chỉ: Ấp T, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Huỳnh Thị Mỹ T; địa chỉ: Ấp 4B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Thu H

2. Ông Nguyễn Văn K

3. Ông Trần Đình K

Cùng địa chỉ: Ấp T, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang. Vắng mặt

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Lương Quốc V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Lương Quốc V trình bày như sau: Cha mẹ ruột của ông V là ông Lương Thành S (đã chết) và bà Nguyễn Thị N (đã chết) có mua một phần đất của bà C (ông không rõ họ tên) là mẹ ruột của ông Lê Út B. Cha mẹ ông mua năm nào, có giấy tờ hay không thì ông cũng không rõ. Phần đất cha mẹ ông mua là phần đất hiện ông đang tranh chấp với bà Nguyễn Thị Mai Tr, có tổng diện tích là 80m^2. Phần đất này trước đây cha ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn cấp năm nào thì ông không rõ, ông cũng không cung cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bà N chết thì ông S về sống chung với bà Tr, sau đó ông S chết thì bà Tr tự ý sang tên phần đất này, việc bà Tr sang tên phần đất ông không hay biết. Cha mẹ ông chết không để lại di chúc nên ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật phần đất và nhà theo lược đồ đo đạc ngày 30/12/2019 của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C với chiều ngang trước tổng cộng là 4,32m ngang sau là 4,53m, chiều dài là 14,80m từ Hương lộ 12 đến Kênh Xáng Xà No

Quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Huỳnh Thị Mỹ T trình bày: Bà Tr không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Lương Quốc V, ông V cho rằng phần đất trên của cha, mẹ ông V chết để lại là không có căn cứ. Ông S chết năm 1999, bà N chết năm 2005, sau khi ông S chết bà N không phát sinh tranh chấp gì với bà Tr. Năm 1991 sau khi mua đất thì bà Tr có hợp tác với ông S để mở lò bánh mì, bà Tr là người bỏ vốn, còn ông S làm công, hàng tháng bà Tr có trả tiền công cho ông S. Sau đó bà Tr thấy hoàn cảnh gia đình ông S khó khăn nên cho ông S và ông V về sống chung để thuận tiện cho công việc và bà Tr cho ông V nhập khẩu chung từ năm 1995 đến năm 2000 là cắt khẩu ra riêng. Sau đó mặc dù đã cắt hộ khẩu V ra riêng nhưng bà Tr vẫn trả lương hàng tháng cho V cho đến khi bà Tr nghỉ làm lò bánh mì.

Ông V cho rằng bà Tr cấp giấy lén là không đúng vì bà Tr chuyển nhượng hợp pháp từ ông Lê Út B ngày 13/11/2000, đến ngày 24/11/2000 thì bà Tr được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy ông V nói đất này của bà N và ông S là không đúng. Trước đây bà Tr có đồng ý cho ông V ở tạm trên phần đất đến cuối đời nhưng nay ông V phát sinh tranh chấp thì bà Tr yêu cầu ông Lương Quốc V di dời đi nơi khác trả lại nhà và đất hiện nay ông V đang ở theo kết quả đo đạc thực tế diện tích 30.3m^2, chiều ngang trước 2,03m, ngang sau 2,70m, chiều dài hai cạnh là 14,80m.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Trần Thị Thu H, ông Nguyễn Văn K trình bày: Ông K và bà H là cháu nội của bà Nguyễn Thị Mai Tr, con ông là Nguyễn Trần Việt B, ông bà ở ngoài diện tích phần đất ông V đang tranh chấp với bà Tr, phần còn lại thì bà Tr cho ông bà đang ở, về nguồn gốc đất tranh chấp thì ông bà không nhớ chỉ biết là của bà Tr bỏ tiền ra mua của ông Lê Út B, phần đất ông bà đang ở là thuộc một phần của thửa 1225, ông bà không có tranh chấp gì với ông Lương Quốc V do phần đất ông bà ở nằm ngoài phần 4m các bên tranh chấp nên không có ý kiến gì trong vụ án, đồng ý để bà Tr đứng ra giải quyết tranh chấp.

Ông Trần Đình Kh trình bày: Ông là cháu nội của bà Nguyễn Thị Mai Tr, về nguồn gốc đất thì ông không rõ, chỉ biết là của bà nội chuyển nhượng của người khác, bà Tr tự bỏ tiền ra để chuyển nhượng, ông không có ý kiến gì trong vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Quốc V về yêu cầu chia thừa kế diện tích đất.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Mai Tr về việc yêu cầu ông V trả lại nhà và đất đang ở cho bà Tr.

Buộc ông Lương Quốc V phải có trách nhiệm di dời đồ đạc bao gồm (01 cái tủ, 01 cái bàn, giường, ghế) trả lại phần diện tích nhà và đất hiện đang sử dụng có chiều ngang trước 2,03m; ngang sau 2,07m chiều dài hai cạnh bằng nhau là 3,30m + 6,50m + 3,10m + 1,90m tại các vị trí 1, 2, 3 theo lược đồ đo đạc số 98/VP.ĐKĐĐ ngày 30/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Ghi nhận sự tự nguyện hỗ trợ của bà Nguyễn Thị Mai Tr chi phí cho ông Lương Quốc V di dời số tiền 20.000.000đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng; quyền kháng cáo và quyền thi hành án của đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 17 tháng 8 năm 2020, nguyên đơn ông Lương Quốc V kháng cáo yêu cầu chia thừa kế phần đất có chiều ngang 4.32m giáp Hương lộ 12, ngang sau giáp Kênh Xà No là 4.53m, chiều dài 14.8m từ Hương lộ 12 đến Kênh xáng Xà No. Ngày 02 tháng 6 năm 2021 ông V kháng cáo bổ sung yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà là tài sản gắn liền với đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lương Quốc V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu: Theo Sổ hộ khẩu, giấy khai sinh của ông V cung cấp có cơ sở cho rằng ông S và bà Tr sống chung từ năm 1991. Cùng thời điểm năm 1991 bà Tr chuyển nhượng phần đất trên nên xác định đây là tài sản chung của vợ chồng, năm 1999 ông S chết đến năm 2000 bà Tr hợp thức hóa quyền sử dụng đất. Ông V là người khuyết tật, không có khả năng lao động và đã trực tiếp ở trên phần đất từ lâu, bà Tr cũng không có ý kiến gì về việc ông V ở trên phần đất này, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lương Quốc V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn ông Lương Quốc V khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần đất và nhà do ông Lương Thành S chết để lại, bị đơn bà Nguyễn Thị Mai Tr có yêu cầu phản tố yêu cầu ông V di dời đi nơi khác trả lại nhà và đất theo kết quả đo đạc thực tế. Xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về thừa kế tài sản và đòi lại tài sản. Do đó, cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp chưa đúng theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm tránh những sai sót tương tự.

[2] Về tố tụng:

[2.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu H, ông Nguyễn Văn K, ông Trần Đình Kh vắng mặt nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Về nội dung, xét kháng cáo của nguyên đơn ông Lương Quốc V, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Theo kết quả đo đạc, thẩm định thì phần đất tranh chấp có tổng diện tích là 65.6m^2 tại các vị trí 1, 2, 3, 4, 5, 6 theo Mãnh trích đo địa chính số 98/VP.ĐKĐĐ ngày 30/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Hậu Giang, một phần thửa 1225 hiện nay hộ Nguyễn Thị Mai Tr đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.2] Ông V có cha là ông Lương Thành S (chết ngày 31/01/1999) và mẹ là bà Nguyễn Thị N (chết ngày 13/01/2005). Sau khi ông S và bà N không còn sống chung thì ông S về sống chung với bà Tr tại địa chỉ ấp 4A, xã Tân Hòa (nay là Ấp T, thị trấn B, huyện C, tỉnh Hậu Giang). Quá trình giải quyết vụ án ông V cho rằng ông S và bà Tr sống chung như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà Tr không thừa nhận và cho rằng năm 1991 bà và ông S có hợp tác để mở lò bánh mì, bà thuê ông S làm công và hàng tháng bà có trả lương cho ông S. Xét thấy, theo biên bản xác minh thành viên hộ ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C (bút lục 83), thành viên hộ ông Lương Thành S theo Sổ hộ khẩu số BN 9026002 ngày 04/7/1995 gồm có ông Lương Thành S là chủ hộ, bà Nguyễn Thị Mai Tr là vợ, ông Lương Quốc V là con... ngoài ra theo giấy khai sinh của ông Lương Quốc V đăng ký ngày 25/7/2017 do người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V cung cấp (bút lục 133) có cha

là Lương Thành S, mẹ là Nguyễn Thị Mai Tr. Từ đó chứng minh được ông S và bà Tr chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng chưa đăng ký kết hôn.

[3.3] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, ông V cho rằng phần đất tranh chấp là của ông S và bà N chết để lại nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông V trình bày phần đất trên của ông S và bà Tr mua năm 1991. Bà Tr không thừa nhận và cho rằng năm 1991 bà chuyển nhượng của ông Lê Út B một phần đất ngang 4m, dài thẳng xuống Kênh Xáng Xà No, việc chuyển nhượng chỉ làm giấy tay đến năm 2000 bà tiếp tục chuyển nhượng của ông B thêm phần đất ngang 4m và đã làm thủ tục chuyển nhượng đúng theo quy định. Xét thấy, lời trình bày của ông V qua quá trình giải quyết vụ án có sự mâu thuẫn với nhau và chưa phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Qua trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ Nguyễn Thị Mai Tr, phần đất đang tranh chấp tại thửa 1225 do bà Nguyễn Thị Mai Tr chuyển nhượng lại từ ông Lê Út B theo hợp đồng chuyển nhượng bán kết quả lao động và đầu tư ngày 09/11/2000 và được Ủy ban nhân dân xã Tân Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (cũ) xác nhận ngày 13/11/2000. Ngoài ra, theo biên bản xác minh về nguồn gốc đất tranh chấp (bút lục 86) và lời khai ông Lê Út B là người bán đất cho bà Tr (bút lục 80) thể hiện vào năm 2000 ông Lê Út B có bán phần đất tại thửa 1225 tờ bản đồ 03 diện tích 75m^2 cho bà Tr, việc chuyển nhượng là thỏa thuận trực tiếp với bà Tr và bà Tr là người trả tiền cho ông Bình, ông S không có chuyển nhượng hay hùn tiền với bà Tr, một mình bà Tr đứng ra giao dịch với ông Bình. Ông S và bà Tr có thời gian sống chung với nhau như vợ chồng nhưng việc chuyển nhượng phần đất trên cũng như quá trình kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều do cá nhân bà Tr thực hiện nên không đủ cơ sở chứng minh phần đất tranh chấp là tài sản chung do ông S và bà Tr tạo lập.

[3.4] Theo công văn số 2391/UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc trả lời theo nội dung công văn số 99/TA-DS ngày 08/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện C: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000239 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành (nay là huyện C) cấp ngày 24/11/2000 cho hộ Nguyễn Thị Mai Tr là đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ. Từ khi bà Tr được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay ông V không có khiếu nại về việc cấp giấy của bà Tr.

[3.5] Về tài sản trên đất tranh chấp: Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và mãnh trích đo địa chính số 98/VP.ĐKĐĐ, có nhà trên phần đất tranh chấp, ông V đang sử dụng tại vị trí 1, 2, 3; bà Tr đang sử dụng tại vị trí 4, 5, 6. Tại phiên tòa ông V và bà T thừa nhận căn nhà được xây dựng năm 1991, khi ông V về sống chung với ông S và bà Tr thì căn nhà đã có sẵn, sau khi ông S chết do mâu thuẫn nên bà Tr ngăn căn nhà thành hai phần, ông V, bà Tr mỗi người sử dụng một phần. Tại phiên tòa, bà T cho rằng năm 2017 bà Tr có sữa chữa lại căn nhà, việc xây dựng và sửa chữa căn nhà từ tiền cá nhân của bà Tr, ông S và ông V không có đóng góp công sức cho việc xây dựng căn nhà.

Xét thấy, ông S và ông V có quá trình ở trên căn nhà đang tranh chấp nhưng ông V không có sửa chữa hay xây dựng mới căn nhà, còn ông S có đóng góp xây dựng nhà hay không thì ông V không biết và cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh, do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét yêu cầu chia thừa kế căn nhà trên đất cũng như công sức đóng góp của ông V đối với căn nhà. Các vật dụng trong nhà tại vị trí 1, 2, 3, ông V và bà T thống nhất các vật dụng trên của bà Tr mua và hiện nay đã cũ không còn giá trị để sử dụng. Quá trình giải quyết vụ án, ông V không có yêu cầu phân chia đối với các vật dụng trong nhà do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những cơ sở phân tích trên, ông V cho rằng phần đất và nhà trên đất đang tranh chấp là của ông S chết để lại và yêu cầu phân chia thừa kế theo kháng cáo ngày 17/8/2020 là không có cơ sở để chấp nhận. Do yêu cầu của ông V không được chấp nhận nên yêu cầu phản tố của bà Tr yêu cầu ông V di dời và trả lại nhà và đất cho bà Tr theo kết quả đo đạc thực tế là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc ông V di dời trả nhà và đất lại cho bà Tr thì cần thời hạn cho ông V lưu cư để tìm chỗ ở mới. Do đó, Hội đồng xét xử thống nhất thời hạn cho ông V lưu cư tại căn nhà là 06 tháng.

[4] Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Bà Tr đồng ý hỗ trợ cho ông V số tiền 20.000.000 đồng chi phí di dời, xét thấy việc hỗ trợ của bà Tr là hoàn toàn tự nguyện nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Đối với phát biểu của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Xét thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lương Quốc V được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 158, Điều 227, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lương Quốc V.

Sửa bản án sơ thẩm số 10/2020/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lương Quốc V.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Mai Tr.

3. Buộc nguyên đơn ông Lương Quốc V di dời trả lại phần đất có tổng diện tích 30.3m^2 và một phần căn nhà gắn liền với đất có tổng diện tích 26.4m^2 tại các vị trí 1, 2, 3 theo Mãnh trích đo địa chính số 98/VP.ĐKĐĐ ngày 30/12/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C cho bị đơn bà Nguyễn Thị Mai Tr *(kèm theo mãnh trích đo địa chính).*

Ông Lương Quốc V được lưu cư tại căn nhà trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày tuyên án.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn bà Nguyễn Thị Mai Tr hỗ trợ chi phí di dời cho nguyên đơn ông Lương Quốc V số tiền 20.000.000 đồng *(hai mươi triệu đồng)*.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn ông Lương Quốc V được miễn án phí theo quy định. Ông V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* theo lai thu số 0018763 ngày 18/03/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mai Tr được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* theo lai thu số 0002036 ngày 11/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Hậu Giang.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Lương Quốc V được miễn án phí theo quy định.

7. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn ông Lương Quốc V phải chịu số tiền 1.000.000 đồng *(một triệu đồng),* ông V đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 28/10/2021.

Nơi nhận:
- VKSND T. Hậu Giang;
- TAND H. Châu Thành A;
- CC. THADS H. Châu Thành A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Dương Quốc Tuấn